

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC CÀ MAU
Mã số thuế: 2000101918**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2020**

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/6/2020

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Mã số thuế: 2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		85,883,415,222	82,686,084,191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		27,963,211,203	34,693,253,372
1. Tiền	111		2,654,992,025	727,229,633
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,308,219,178	33,966,023,739
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		45,090,093,197	35,842,504,449
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,953,478,658	3,766,230,534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,558,776,518	3,079,810,908
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31,577,838,021	28,996,463,007
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		11,416,461,266	11,277,372,544
1. Hàng tồn kho	141		11,416,461,266	11,277,372,544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		1,413,649,556	872,953,826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	872,953,826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,413,649,556	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		255,278,240,849	263,907,377,483
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 222 + 227)	220		221,771,384,333	222,259,990,036
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 227)	221		221,771,384,333	222,259,990,036

12/01/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168,157,886,218)	(156,021,000,313)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		4,065,966,656	3,052,236,888
- Nguyên giá	228		4,341,910,595	3,303,751,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(275,943,939)	(251,514,434)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		4,627,696,884	11,826,214,920
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,627,696,884	11,826,214,920
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		28,879,159,632	29,821,172,527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28,879,159,632	29,821,172,527
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		341,161,656,071	346,593,461,674
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		165,266,298,998	177,714,802,702
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		142,192,792,125	155,906,318,838
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,934,311,102	13,069,541,186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		546,015,513	928,502,093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,316,220,065	1,754,392,875
4. Phải trả người lao động	314		3,594,474,626	7,601,548,736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,295,020,337	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		121,506,750,482	121,407,921,996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	11,144,411,952
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		23,073,506,873	21,808,483,864
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

10
 11
 P
 11
 11

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	2,386,658,304
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		23,073,506,873	19,421,825,560
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		175,895,357,073	168,878,658,972
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		175,895,357,073	168,878,658,972
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		155,349,000,000	155,349,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,349,000,000	155,349,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,531,715,873	1,531,715,873
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892,111,096	892,111,096
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		18,122,530,104	11,105,832,003
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,105,832,003	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,016,698,101	11,105,832,003
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		341,161,656,071	346,593,461,674

Cà Mau, ngày 28 tháng 7 năm 2020



Trần Hoàng Khện

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huyền Chiên Eri

LẬP BẢNG

Trần Ngọc Chuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP

(Mẫu số B02A - DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2020

Người nộp thuế:

Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Mã số thuế:

2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này từ ngày 01/04/2020 đến 30/6/2020	Quý này năm trước từ ngày 01/04/2019 đến 30/6/2019	Lũy kế từ đầu năm (từ 01/01/2020 đến 30/6/2020)	Năm trước Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36,933,898,757	27,355,544,209	66,711,619,107	57,278,500,517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		36,933,898,757	27,355,544,209	66,711,619,107	57,278,500,517
4. Giá vốn hàng bán	11		25,946,975,662	19,307,267,263	46,524,935,981	41,692,799,568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		10,986,923,095	8,048,276,946	20,186,683,126	15,585,700,949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,677,413	2,965,583	4,458,403	6,244,290
7. Chi phí tài chính	22		612,555,965	616,915,370	746,410,990	647,538,705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		612,555,965	616,915,370	746,410,990	647,538,705
8. Chi phí bán hàng	25		1,135,610,036	2,027,481,690	2,475,112,052	3,062,599,263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,955,967,989	4,403,444,405	8,522,653,885	8,625,554,043
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		5,285,466,518	1,003,401,064	8,446,964,602	3,256,253,228
11. Thu nhập khác	31		-	194,900,668	-	573,346,123
12. Chi phí khác	32		66,512,318	1,224,000	67,428,298	30,039,098
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(66,512,318)	193,676,668	(67,428,298)	543,307,025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,218,954,200	1,197,077,732	8,379,536,304	3,799,560,253
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		730,653,588	239,415,546	1,362,953,204	759,912,050
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4,488,300,612	957,662,186	7,016,583,100	3,039,648,203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Cà Mau, ngày 28 tháng 7 năm 2020

LẬP BẢNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Hoàng Khện

Huỳnh Chiên Trù

Trần Ngọc Thùy

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

((Mẫu số B-03/DN - Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2020

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Mã số thuế: 2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142,916,315,569	128,843,508,506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25,701,822,692)	(45,918,768,715)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,761,917,857)	(30,878,485,376)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(746,410,990)	(1,461,814,167)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(501,783,863)	(2,500,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56,233,640,501	6,729,078,791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(156,198,646,379)	(46,888,564,687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		5,239,374,289	7,924,954,352
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,351,942,909)	(20,288,188,129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	9,873,715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		(1,351,942,909)	(20,278,314,414)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			14,310,430,435
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,598,425,139)	(8,039,353,169)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,048,410)	(6,285,068,555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(10,617,473,549)	(13,991,289)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,730,042,169)	(12,367,351,351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,693,253,372	47,060,604,723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27,963,211,203	34,693,253,372



TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

Cà Mau, ngày 28 tháng 7 năm 2020

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ 2 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I - THUẾ	10	(38,534,339)	3,160,500,918	2,690,981,014	6,058,995,367	4,769,444,246	1,251,016,782
1. Thuế GTGT H.bán n. địa	11	(872,953,826)	729,396,030	980,057,014	1,353,789,894	980,057,014	(499,220,946)
2. Thuế GTGT hàng Nhập khẩu	12						-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	14						-
4. Thuế TNDN	15	331,530,352	730,653,588		1,362,953,204	501,783,863	1,192,699,693
5. Thu trên vốn	16						-
6. Thuế tài nguyên	17	502,889,135	1,700,451,300	1,710,924,000	3,326,676,600	3,272,027,700	557,538,035
7. Thuế nhà đất	18				2,575,669	2,575,669	-
8. Tiền thuê đất	19						-
9. Các loại thuế khác	20				13,000,000	13,000,000	-
							-
							-
II - Các khoản phải nộp #	30	919,973,388	3,688,157,866	3,619,435,455	6,852,112,379	6,706,767,483	1,065,318,284
1. Các khoản phụ thu TNC	31		11,212,246	11,212,246	53,823,938	53,823,938	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	919,427,388	3,182,908,242	3,114,185,831	6,171,825,963	6,026,481,067	1,064,772,284
3. Các khoản phải nộp #	33	546,000			19,964,390	19,964,390	546,000
4. Phí cấp quyền khai thác	34		494,037,378	494,037,378	606,498,088	606,498,088	-
TỔNG CỘNG	40	881,439,049	6,848,658,784	6,310,416,469	12,911,107,746	11,476,211,729	2,316,335,066

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm này : - 38 534 339

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp 331 530 352

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÝ 2 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 353 789 894	
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15) <i>trong đó</i>	12	1 353 789 894	
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 353 789 894	
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		x
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		x
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		x
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	- 872 953 826	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3 393 809 348	
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 040 019 454	
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45	980 057 014	
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	- 499 220 946	

Ghi chú : Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

NGƯỜI LẬP BIỂU

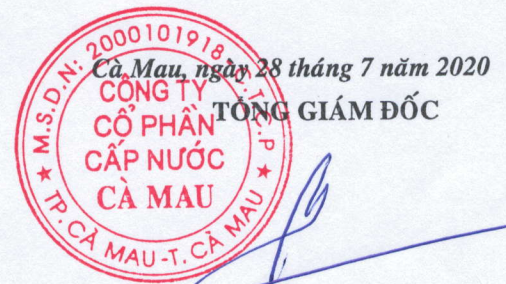
Trần Ngọc Châu

Trần Ngọc Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Chiên Trì

Huỳnh Chiên Trì



Trần Hoàng Khện

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC
QUÝ 2 NĂM 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Cung cấp nước sinh hoạt, ...
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2019 áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

- Việc so sánh các chỉ tiêu thuộc Quý 2 năm 2020 với cùng kỳ năm trước là đủ điều kiện để so sánh.
- Bảng biến động của vốn Chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn Chủ sở hữu	Vốn CSH	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	155,349,000,000	1,285,471,517	892,111,096	10,539,800,723
- Tăng vốn trong năm trước	-			9,751,440,828
- Trích quỹ đầu tư phát triển		246,244,356		(246,244,356)
- Quỹ khác của chủ sở hữu			-	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1,837,081,908)
- Trả cổ tức và giảm khác				(7,102,083,284)
Số dư cuối năm trước chuyển sang đầu năm nay	155,349,000,000	1,531,715,873	892,111,096	11,105,832,003
- Tăng vốn trong kỳ			-	7,016,698,101
- Trích quỹ đầu tư phát triển		-		
- Quỹ khác của chủ sở hữu				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Giảm vốn trong kỳ do phân phối lợi nhuận				
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
- Trích quỹ thưởng của người quản lý				
Số dư cuối kỳ chuyển kỳ sau	155,349,000,000	1,531,715,873	892,111,096	18,122,530,104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,122,530,104			

3. Chi tiết vốn góp chủ Chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cổ phần	Số cổ phần CK
+ Vốn góp của Nhà nước (71,49%)	111,057,000,000	134,360,000,000	13,436,000	11,105,700
+ Vốn góp của các đối tượng khác (28,51%)	44,292,000,000	20,989,000,000	2,098,900	4,429,200
Cộng:	155,349,000,000	155,349,000,000	15,534,900	15,534,900

4. Các biến động về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn chủ sở hữu	155,349,000,000	155,349,000,000
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
- Vốn cuối kỳ	155,349,000,000	155,349,000,000
+ Các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,531,715,873	1,531,715,873
- Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu	892,111,096	892,111,096
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối	18,122,530,104	11,105,832,003

VI. Những thông tin khác

Số dư đầu năm đã được điều chỉnh theo số cuối năm trước trên cơ sở báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

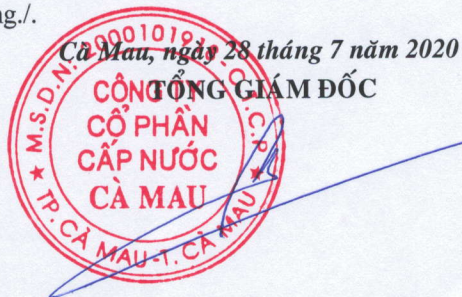
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua vào ngày 28/6/2020 và sẽ được phân phối vào Quý 3 năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông./.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Ngọc Thùy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Chiên Trì



Trần Hoàng Khện

**BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2287/UBCK-GSĐC
V/v gia hạn thời gian công bố
BCTC năm 2020 của CMW

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Kính gửi: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Về đề nghị gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính (BCTC) nêu tại Công văn số 06/CMW-CBTT ngày 31/03/2020 của Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau (Công ty/CMW), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) có ý kiến như sau:

UBCKNN chấp thuận cho Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau được gia hạn thời gian công bố BCTC lập cho năm tài chính 2020 theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8; Khoản 1, Điểm b Khoản 2 và Điểm b Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

- Công ty phải công bố BCTC quý và BCTC soát xét quý (nếu có) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý, nhưng không quá 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét BCTC;

- Công ty phải công bố BCTC bán niên đã được soát xét trong thời 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính, nhưng không quá 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét BCTC;

- Công ty phải công bố BCTC năm đã được kiểm toán trong thời hạn 100 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán BCTC.

Đề nghị Công ty công bố thông tin về việc gia hạn thời gian công bố BCTC tại trang thông tin điện tử (website) của Công ty và thực hiện công bố BCTC trong thời gian sớm nhất theo quy định. Trường hợp Công ty không thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ công bố thông tin, UBCKNN sẽ xem xét xử lý theo quy định hiện hành. /

Nơi nhận: /

- Như trên;
- Chủ tịch (để báo cáo);
- HNX;
- Lưu: VT, GSĐC (05b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ GIÁM SÁT CÔNG TY ĐẠI CHỨNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Lê Thị Thu Hằng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
CÔNG VĂN ĐẾN**
Lúc: 16.20h, ngày 28 tháng 4 năm 2020